

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 04/CVGT-YUXIN ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH Yu Xin Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ - công suất 20.000.000 cái/năm; sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa - công suất 1.500.000 cái/năm; sản xuất rulo cuốn ống nước - công suất 500.000 cái/năm; sản xuất gia công dây phanh xe - công suất 8.000.000 sợi/năm”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 09/TTr-BQL ngày 03/3/2023 về việc cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ - công suất 20.000.000 cái/năm; sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa - công suất 1.500.000 cái/năm; sản xuất rulo cuốn ống nước - công suất 500.000 cái/năm; sản xuất gia công dây phanh xe - công suất 8.000.000 sợi/năm” do Công ty TNHH Yu Xin Việt Nam làm chủ đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yu Xin Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại Lô B1-D, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ - công suất 20.000.000 cái/năm; sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa - công suất 1.500.000 cái/năm; sản



xuất rulo cuộn ống nước - công suất 500.000 cái/năm; sản xuất gia công dây phanh xe - công suất 8.000.000 sợi/năm” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ - công suất 20.000.000 cái/năm; sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa - công suất 1.500.000 cái/năm; sản xuất rulo cuộn ống nước - công suất 500.000 cái/năm; sản xuất gia công dây phanh xe - công suất 8.000.000 sợi/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B1-D, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9804452003 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/12/2020, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03/02/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801244613 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 10/01/2021.

1.4. Mã số thuế: 3801244613.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gia công các linh kiện máy cắt cỏ; sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa; sản xuất rulo cuộn ống nước; sản xuất gia công dây phanh xe.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Lô B1-D, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 30.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ với công suất 20.000.000 cái/năm; sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa với công suất 1.500.000 cái/năm; sản xuất rulo cuộn ống nước với công suất 500.000 cái/năm; sản xuất gia công dây phanh xe với công suất 8.000.000 sợi/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yu Xin Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Yu Xin Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, (từ ngày 07 tháng 3 năm 2023 đến ngày 07 tháng 3 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Yu Xin Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP PT HTKT Becamex - Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-3GP₀₂₇).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huyệnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .20..../GPMT-UBND
ngày .07./.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh và nhà nghỉ giữa ca với lưu lượng 52 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 70 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án với công suất 80 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải nhà ăn phát sinh với lưu lượng 9,15 m³/ngày, được thu gom và xử lý bằng bể tách mỡ (dung tích 8,5 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án với công suất 80 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án với lưu lượng 13 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án với công suất 80 m³/ngày đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, riêng các chỉ tiêu kim loại đạt cột A) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D2B của KCN Becamex - Bình Phước) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước (khu B) để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1265966 và Y = 542553 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰15' múi chiếu 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



+ Nước thải sinh hoạt (sau xử lý bằng bể tự hoại) và nước thải nhà ăn (sau xử lý bằng bể tách mỡ) → Bể thu gom 2 (1).

+ Nước thải sản xuất → Bể thu gom 1 → Bể lắng sơ bộ → Bể điều hòa sản xuất → Cụm bể hóa lý bậc 1 → Bể lắng 1 → Cụm bể hóa lý bậc 2 → Bể lắng 2 (2).

+ (1) và (2) → Bể trung gian → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nối KCN Becamex - Bình Phước (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, riêng các chỉ tiêu kim loại đạt cột A).

- Công suất thiết kế: 80 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của Dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 80 m³/ngày đêm.

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 80 m³/ngày đêm, lấy tại hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Tại các vị trí khác của hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B, riêng các chỉ tiêu kim loại đạt cột A).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..2.0...../GPMT-UBND ngày .07./.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của 02 lò sấy đốt viên nén mùn cưa.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề mặt.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn mài vật liệu nhựa.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn (khói hàn) đối với máy xử lý khói hàn cố định.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn (khói hàn) đối với máy xử lý khói hàn di động.
- Nguồn số 08: Bụi kim loại phát sinh từ công đoạn gia công cơ khí.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất rulo cuộn ống nước (công đoạn gia nhiệt, ép khuôn, tháo khuôn).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất gia công dây phanh xe.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hoạt động của 02 lò sấy đốt viên nén mùn cưa (nguồn số 01).	1265945	542315

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện (nguồn số 02).	1265944	542314
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt (nguồn số 03).	1265940	542310
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất rulo cuộn ống nước và sản xuất gia công dây phanh xe (nguồn số 04, 10, 11).	1265947	542316
5	Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn bằng máy xử lý khối hàn cố định (nguồn số 06).	1265950	542322
6	Dòng khí thải số 06	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện (nguồn số 09).	1265943	542314

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Yu Xin Việt Nam, địa chỉ : tại lô B1-D, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.400 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 06 ống thoát khí thải, xả liên

tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,9$	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hoạt động của 02 lò sấy đốt viên nén mùn cưa (dòng khí thải số 01).	Bụi	mg/Nm ³	180	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.
		SO ₂	mg/Nm ³	450	-	
		NO _x	mg/Nm ³	765	-	
		CO	mg/Nm ³	900	-	
2	Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02).	Etylen oxyt	mg/Nm ³	-	20	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản
		Propylen oxyt	mg/Nm ³	-	240	
		Vinylclo rua	mg/Nm ³	-	20	

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,9$	QCVN 20:2009/BTNMT	
3	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt (dòng khí thải số 03).	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3	mg/Nm ³	45	-	2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
4	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất rulo cuộn ống nước và sản xuất gia công dây phanh xe (dòng khí thải số 04).	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	9	-	
		Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	27	-	
		Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4,5	-	
		Styren	mg/Nm ³	-	100	
5	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn bằng máy xử lý	Bụi	mg/Nm ³	180	-	
		SO ₂	mg/Nm ³	450	-	
		NO _x	mg/Nm ³	765	-	
		CO	mg/Nm ³	900	-	



STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/B TNMT, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,9$	QCVN 20:2009/ BTNMT	
	khói hàn cố định (dòng khí thải số 05)					
6	Tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện dòng khí thải số 06)	Bụi	mg/Nm ³	180	-	

Đối với nguồn phát sinh khí thải không có dòng khí thải (nguồn số 05; nguồn số 07; nguồn số 08), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý:

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại các quá trình hoạt động của 02 lò sấy đốt viên nén mùn cưa được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại các quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).

Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại các quá trình tẩy rửa bề mặt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 03).

Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại các quá trình sản xuất gia công sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 04).

Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại các quá trình mài vật liệu nhựa được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại các quá trình hàn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng máy xử lý khói hàn cố định để xử lý (dòng khí thải số 06).

Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại các quá trình hàn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng máy xử lý khói hàn di động để xử lý.

Nguồn số 08: Bụi kim loại phát sinh tại các quá trình gia công cơ khí được thu gom và xử lý.

Nguồn số 09: Khí phát sinh tại các quá trình sơn tĩnh điện được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 07)

Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất rulo cuộn ống nước được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 04).

Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất gia công dây phanh xe được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hoạt động của 02 lò sấy đốt viên nén mùn cưa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom → Cyclone → Tháp hấp thụ bằng nước → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình mài vật liệu nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Lọc bụi túi vải di động.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn bằng máy xử lý khói hàn cố định:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Máy hút khói hàn kèm theo hệ thống xử lý → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn bằng máy xử lý khói hàn di động.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Máy hút khói hàn kèm theo hệ thống xử lý.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi kim loại từ công đoạn gia công cơ khí:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi kim loại → Ngăn chứa bụi kim loại.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện (thu hồi bụi sơn):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom → Hệ thống Filter lọc bụi → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc filter.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất rulo cuộn ống nước và sản xuất gia công dây phanh xe:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa than hoạt tính → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế hóa chất, vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ 02 lò sấy đốt viên nén mùn cưa (dòng khí thải số 01): công suất 2.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02): công suất 5.400 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt (dòng khí thải số 03): công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất rulo cuộn ống nước và sản xuất gia công dây phanh xe (dòng khí thải số 04), công suất 7.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn (khói hàn) bằng máy xử lý khói hàn cố định (dòng khí thải số 06): công suất 2.500 m³/giờ.



- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 07): công suất 5.400 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí, tương ứng với 06 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 20.../GPMT-UBND
ngày 07/.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí.
- + Nguồn số 02: Khu vực cưa.
- + Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp, đóng gói.
- + Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- + Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ 02 lò sấy đốt viên nén mùn cưa.
- + Nguồn số 06: Khu vực hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ buồng sấy sơn tĩnh điện.
- + Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ cụm bể tẩy rửa bề mặt.
- + Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất rulo cuộn ống nước và sản xuất gia công dây phanh xe.
- + Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ mài vật liệu nhựa.
- + Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn bằng máy hút khói hàn di động.
- + Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn bằng máy hút khói hàn cố định.
- + Nguồn số 12: Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại lô B1-D, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực gia công cơ khí	1265965	542350
2	Khu vực cưa	1265967	542353

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X(m)	Y(m)
3	Khu vực lắp ráp, đóng gói	1265965	542348
4	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý nước thải	1265946	542350
5	Khu vực xử lý khí thải từ 02 lò sấy đốt viên nén mùn cưa	1265945	542315
6	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện	1265944	542314
7	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ cụm bể tẩy rửa bề mặt	1265940	542310
8	Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất rulo cuốn ống nước và sản xuất gia công dây phanh xe	1265947	542316
9	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi từ mài vật liệu nhựa.	1265951	542323
10	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn hàn bằng máy hút khói hàn di động	1265952	542324
11	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn hàn bằng máy hút khói hàn cố định	1265953	542324
12	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện	1265943	542314

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 20.../GPMT-UBND
ngày 07/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	8.600
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	300
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	NH	500
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	300
5	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	4.500
6	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.	07 04 02	KS	1.500
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	KS	1.400
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	5.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	2.500
10	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	KS	2.600
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	3.200
Tổng khối lượng				30.400

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	720
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	2.500
3	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	700
4	Bụi chứa kim loại	5.500
5	Các vật liệu mài thải khác với các loại trên	3.400
Tổng khối lượng		12.820

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	164,7
Tổng khối lượng		164,7



2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao, có mái che, phân chia các ô cho từng loại CTNH, có rãnh thu chất lỏng, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa chuyên dụng.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa có dung tích 240 lít tại các khu vực văn phòng, bảo vệ và các nhà vệ sinh.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 20...../GPMT-UBND ngày 07./3../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.